



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HOÀNG GIA

Địa chỉ : 15 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TpHCM

Tel : 08-3824 7949 - Fax: 08-3824 7950

Email : contac@rose.com.vn

Web : www.rose.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		38,113,712,420	35,003,106,668
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		36,739,124,142	34,860,168,671
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		5,997,654,010	21,653,303,499
1.1. Tiền	111.1		5,997,654,010	21,653,303,499
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		24,882,206,163	7,682,206,163
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(1,345,590)	(1,345,590)
7. Các khoản phải thu	117			
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		11,023,785,295	10,690,785,295
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		745,601,339	743,996,379
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(5,908,777,075)	(5,908,777,075)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		1,374,588,278	142,937,997
1. Tạm ứng	131		62,719,200	15,910,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		653,419,078	77,027,997
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		3,000,000	3,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		655,450,000	47,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		5,414,353,794	5,718,776,602
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		3,442,863,311	3,730,465,935
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,115,200,702	2,304,504,384
- Nguyên giá	222		5,272,530,525	5,397,130,525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,157,329,823)	(3,092,626,141)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,327,662,609	1,425,961,551
- Nguyên giá	228		6,028,925,426	6,028,925,426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4,701,262,817)	(4,602,963,875)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,971,490,483	1,988,310,667
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		320,043,022	336,863,206
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		942,653,913	942,653,913
5. Tài sản dài hạn khác	255		708,793,548	708,793,548
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		43,528,066,214	40,721,883,270

0:2
 ÔN
 Ở P
 NG
 AN
 TP. I

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5,527,106,018	2,462,947,908
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		5,527,106,018	2,462,947,908
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		5,060,783,454	1,282,344,978
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		94,370,776	94,370,776
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		278,878,896	661,678,560
11. Phải trả người lao động	323			
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		58,818,442	363,885,014
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		16,000,000	16,000,000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		18,254,450	44,668,580
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		38,000,960,196	38,258,935,362
I. Vốn chủ sở hữu	410		38,000,960,196	38,258,935,362
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55,000,000,000	55,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		55,000,000,000	55,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a		35,000,000,000	35,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		20,000,000,000	20,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(16,999,039,804)	(16,741,064,638)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(16,999,039,804)	(16,741,064,638)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			38,000,960,196	38,258,935,362
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		43,528,066,214	40,721,883,270
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		194	194
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng (số lượng)	008.1		194	194
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		40,024,179	21,370,983
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		40,010,279	21,020,503
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		13,900	350,480
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		16,550	400
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
<i>Đông Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		5,436,367,126	1,569,195,050
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		5,436,367,126	1,569,195,050
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		5,436,367,126	1,569,195,050
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		5,436,367,126	1,569,195,050
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		4,730,140,413	942,352,463
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		706,226,713	626,842,587
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032			
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033			
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cô tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Tố Uyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Tố Uyên

Lập ngày 21 tháng 1 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thanh Nguyễn Vũ

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 1 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03			
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		44,595,681	20,423,909
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		1,570,909,091	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		26,941,160	
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		76,570,461	58,150,173
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		1,719,016,393	78,574,082
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21			
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24			
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		438,191,493	566,522,070
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		1,887,383	
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		17,035,322	5,928,698
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31			
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		61,456,344	71,269,478
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		518,570,542	643,720,246
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42			
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50			
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm nay	Quý 1 Năm trước
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí đầu tư khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60			
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		1,396,627,836	1,079,516,999
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(196,181,985)	(1,644,663,163)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		53,461,819	206,469,696
8.2. Chi phí khác	72		115,255,000	1,729,114
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(61,793,181)	204,740,582
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(257,975,166)	(1,439,922,581)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91			
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(257,975,166)	(1,439,922,581)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		(257,975,166)	(1,439,922,581)
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305			
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402			
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			



THAM ngày 21 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP PHIẾU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tố Uyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tố Uyên
Page 7

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Nguyễn Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 Năm 2016

Đơn vị tính: VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(257,975,166)	(1,439,922,581)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		163,002,624	121,352,440
- Khấu hao TSCĐ	03		163,002,624	121,352,440
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			
- Lỗ từ thanh lý các TSTC sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các TSTC sẵn sàng để bán.	15			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			
- Lỗ từ thanh lý các TSCĐ	17			
- Suy giảm các TSCĐ	18			
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	22			
- Lãi từ thanh lý các TSTC sẵn sàng để bán	23			
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	25			
-Lãi từ thanh lý các khoản cho vay và phải thu	26			
-Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
-Lãi từ thanh lý TSCĐ, BĐSĐT	28			



- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35			
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36			
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cầu phần nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41			
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(94,972,542)	(1,318,570,141)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	46			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		(941,450,000)	10,121,454,555
(-) Tăng, (+) giảm phải trả cho người bán	48			
(-) Tăng, (+) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
(-) Tăng, (+) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50			
(-) Tăng, (+) giảm phải trả, phải nộp khác	51		(714,280,366)	(38,162,126)
(-) Tăng, (+) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52			
- Tiền Thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		5,426,677,983	
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(23,223,167,549)	(20,582,177,374)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(19,547,192,474)	(11,817,455,086)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			(99,787,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		24,370,909	
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			

26
 ĐĂNG
 PH
 NG K
 ĐĂNG
 TP. H

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		24,370,909	(99,787,500)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(19,522,821,565)	(11,917,242,586)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		20,084,108,449	16,934,083,830
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		20,070,264,686	16,934,083,830
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		20,070,264,686	14,934,083,830
- Các khoản tương đương tiền	102.2		13,843,763	2,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		561,286,884	5,016,841,245
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		547,443,121	4,996,808,580
- Các khoản tương đương tiền	104.2		13,843,763	20,032,665
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.3			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		25,179,180,900	2,214,093,400
- Phí và Thuế bán CK	01.2		63,661,540	7,812,060
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2,099,412,000)	(12,834,664,400)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		1,555,372,074	6,970,065,152
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		(33,451,491,669)	(4,806,155,224)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			

8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		26,941,160	
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		12,656,581,611	2,984,224,864
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			(9,400,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		3,867,172,076	(5,481,836,209)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,569,195,050	8,108,676,149
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,569,195,050	8,108,676,149
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1,569,195,050	8,108,676,149
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		5,436,367,126	2,626,839,941
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		5,436,367,126	2,626,839,941
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46			
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

TPHCM, ngày 21 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP PHIẾU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Cơ Uyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Cơ Uyên

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thành Nguyễn Vũ

CTCK: Công ty cổ phần chứng khoán Hoàng Gia

Địa chỉ: Số 15 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 1 năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								55,000,000,000	55,000,000,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		55,000,000,000	55,000,000,000					35,000,000,000	35,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		35,000,000,000	35,000,000,000					20,000,000,000	20,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		20,000,000,000	20,000,000,000						
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(19,548,229,646)	(16,741,064,638)	2,807,165,008			(257,975,166)	(16,741,064,638)	(16,999,039,804)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(19,548,229,646)	(16,741,064,638)	2,807,165,008			(257,975,166)	(16,741,064,638)	(16,999,039,804)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện							(257,975,166)	38,258,935,362	38,000,960,196
Tổng cộng		35,451,770,354	38,258,935,362	2,807,165,008					
II. Thu nhập toàn diện khác									
Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Tố Uyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Tố Uyên



Nguyễn Thanh Nguyễn Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

1.1. Giấy chứng nhận thành lập công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoàng Gia (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán lần đầu số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy phép số 10/GPĐC-UBCK ngày 05/02/2015.
- Quyết định số 354/UBCK-GP ngày 11/10/2010 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc điều chỉnh nội dung giấy phép thành lập ban đầu.
- Giấy chứng nhận thành viên lưu ký lần đầu số 54/GCNTVLK ngày 15/02/2007 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15/04/2013.
- Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC/UBCK ngày 01 tháng 02 năm 2016 do Ủy Ban Chứng khoán nhà nước cấp ngày 01 tháng 02 năm 2016.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty Chứng khoán:

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 15 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3 Điều lệ của Công ty Chứng khoán

Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 30/03/2007 và sửa đổi, bổ sung lần 6 ngày 25/12/2015:

1.4 Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty Chứng khoán

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀNG GIA

Địa chỉ: Số 15 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính bổ sung, sửa đổi Thông tư số 95/2008/TT-BTC.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính bổ sung, sửa đổi Thông tư số 95/2008/TT-BTC để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.2. Nguyên tắc và Phương pháp tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính Theo nguyên tắc giá tại thời điểm

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2015</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 05 năm
+ Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý	05 - 08 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀNG GIA

Địa chỉ: Số 15 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm của tài sản phi tiền tệ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích đến ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

4.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.10 Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN. Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, Công ty thuộc đối tượng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20% đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀNG GIA

Địa chỉ: Số 15 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế giá trị gia tăng:
 - + Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT;
 - + Hoạt động khác chịu thuế suất 10%.
- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀNG GIA

Địa chỉ: Số 15 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	13.843.763	13.843.763
Tiền gửi ngân hàng	5.983.810.247	21.639.459.736
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	547.443.121	20.070.264.686
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	5.436.367.126	1.569.195.050
Các khoản tương đương tiền		5.027.953.573
Tổng cộng	<u>5.997.654.010</u>	<u>26.681.257.072</u>

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5.2. Giá trị khối lượng thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	VND	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
Của nhà đầu tư	1.234.080	20.662.657.900
<i>Cổ phiếu</i>	<i>1.234.080</i>	<i>20.662.657.900</i>
Tổng cộng	<u>1.234.080</u>	<u>20.662.657.900</u>

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀNG GIA

Địa chỉ: Số 15 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

5.3. Tình hình đầu tư tài chính

	Số lượng (đơn vị)		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Tăng		Giảm		Số cuối năm	Số đầu năm	
					Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm			
I. Chứng khoán thương mại											
- Cổ phiếu niêm yết	194	194	4.252.590	4.252.590	150.100	-	-	1.279.443	2.907.000	2.756.900	
Tổng cộng	194	194	4.252.590	4.252.590	150.100	-	-	1.279.443	2.907.000	2.756.900	
II. Chứng khoán đầu tư											
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>											
- Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi (*)	50.000	50.000	2.650.000.000	2.650.000.000	-	-	-	-	2.650.000.000	2.650.000.000	
Tổng cộng	50.000	50.000	2.650.000.000	2.650.000.000	-	-	-	-	2.650.000.000	2.650.000.000	

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán được trình bày theo giá trị sổ sách do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀNG GIA

Địa chỉ: Số 15 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

5.4. Các khoản phải thu ngắn hạn

ĐVT: ngàn VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu khách hàng	8.249.011	2.726.011	2.726.011	1.713.000	1.380.000	8.582.011	2.726.011	2.726.011	2.726.011
<i>Phải thu khách hàng dịch vụ tư vấn</i>	<i>5.523.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.713.000</i>	<i>1.380.000</i>	<i>5.856.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ông Lê Mườì</i>	<i>2.500.000</i>	<i>2.500.000</i>	<i>2.500.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.500.000</i>	<i>2.500.000</i>	<i>2.500.000</i>	<i>2.500.000</i>
<i>Công ty CP Tấn Phát</i>	<i>222.000</i>	<i>222.000</i>	<i>222.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>222.000</i>	<i>222.000</i>	<i>222.000</i>	<i>222.000</i>
<i>Phải thu các cá nhân khác</i>	<i>4.011</i>	<i>4.011</i>	<i>4.011</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4.011</i>	<i>4.011</i>	<i>4.011</i>	<i>4.011</i>
2. Trả trước cho người bán	47.000	-	-	-	47.000	-	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	2.441.774	2.441.774	2.441.774	-	-	2.441.774	2.441.774	2.441.774	2.441.774
<i>Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ</i>	<i>2.076.245</i>	<i>2.076.245</i>	<i>2.076.245</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.076.245</i>	<i>2.076.245</i>	<i>2.076.245</i>	<i>2.076.245</i>
<i>Phải thu lãi Repo</i>	<i>351.104</i>	<i>351.104</i>	<i>351.104</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>351.104</i>	<i>351.104</i>	<i>351.104</i>	<i>351.104</i>
<i>Phải thu khách hàng về phí GDCK</i>	<i>14.425</i>	<i>14.425</i>	<i>14.425</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>14.425</i>	<i>14.425</i>	<i>14.425</i>	<i>14.425</i>
4. Các khoản phải thu khác	743.996	740.992	740.992	1.605	-	745.601	740.992	740.992	740.992
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>743.996</i>	<i>740.992</i>	<i>740.992</i>	<i>1.605</i>	<i>-</i>	<i>745.601</i>	<i>740.992</i>	<i>740.992</i>	<i>740.992</i>
Tổng cộng	11.481.781	5.908.777	5.908.777	1.714.605	1.427.000	11.769.386	5.908.777	5.908.777	5.908.777

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀNG GIA

Địa chỉ: Số 15 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục				VND
	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.287.415.525	3.954.438.208	155.276.792	5.397.130.525
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	(124.600.000)	-	-	(124.600.000)
Số dư cuối năm	1.162.815.525	3.954.438.208	155.276.792	5.272.530.525
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	75.099.239	3.006.893.519	10.633.383	3.092.626.141
Khấu hao trong năm	-	-	-	58.282.848
Số dư cuối năm	132.109.929	3.006.893.519	10.633.383	3.150.908.989
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	1.162.815.525	947.544.689	144.643.409	2.121.621.536

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục			VND
	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.986.925.426	42.000.000	6.028.925.426
Tăng từ mua sắm	0	0	0
Số dư cuối năm	5.986.925.426	42.000.000	6.028.925.426
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.596.543.041	6.420.834	4.602.963.875
Khấu hao trong năm	104.719.776	0	104.719.776
Số dư cuối năm	4.701.262.817	6.420.834	4.707.683.651
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.390.382.385	-	865.783.958
Tại ngày cuối năm	1.285.662.609	35.579.166	1.321.241.775

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀNG GIA

Địa chỉ: Số 15 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

5.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 07 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/QĐ-TTLK ngày 02 tháng 04 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	889.931.429	841.615.535
Tiền lãi phân bổ	52.722.484	48.315.894
Tổng cộng	<u>942.653.913</u>	<u>889.931.429</u>

5.8. Tài sản dài hạn khác

Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Số 15 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/2014 ROSE-HĐKT-Tn ngày 06 tháng 08 năm 2014.

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND	
	Số cuối Quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	164.040.383	550.121.448
Thuế thu nhập cá nhân	95.589.126	89.472.826
Thuế khác	19.249.387	22.084.286
Tổng cộng	<u>278.878.896</u>	<u>661.678.560</u>

5.10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	(421.713.000)	13.361.150
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	5.060.783.454	1.118.887.526
Tổng cộng	<u>4.639.070.454</u>	<u>1.132.248.676</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀNG GIA

Địa chỉ: Số 15 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

5.11. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Đây là khoản trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư.

5.12. Vốn chủ sở hữu**5.12.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	VND Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	(19.548.229.646)	15.451.770.354
Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000		20.000.000.000
Lỗ trong năm trước	-	2.807.165.008	2.807.165.008
Số dư đầu năm nay	55.000.000.000	(16.741.064.638)	38.258.935.362
Lãi trong năm	-	(257.975.166)	(257.975.166)
Số dư cuối năm	55.000.000.000	(16.999.039.804)	38.000.960.196

5.12.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Ông Trần Xuân Huy	19.600.000.000	35,64%	19.600.000.000	35,64%
Ông Võ Duy Đạo	14.700.000.000	26,73%	14.700.000.000	26,73%
Bà Tạ Thị Phương Trang	14.700.000.000	26,73%	14.700.000.000	26,73%
Ông Đoàn Nguyễn Thu	6.000.000.000	10,91%	6.000.000.000	10,91%
Tổng cộng	55.000.000.000	100,00%	55.000.000.000	100,00%

5.12.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	5.500.000	5.500.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.500.000	5.500.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

5.12.4. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi/Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	(257.975.166)	2.807.165.008
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	5.500.000	5.500.000
Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phần (EPS)	-46,9	510,39

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀNG GIA

Địa chỉ: Số 15 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu**

	VND	
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	44.595.681	20.423.909
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	1.570.909.091	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán	26.941.160	-
Doanh thu khác	76.570.461	264.619.869
Tổng cộng	<u>1.719.016.393</u>	<u>285.043.778</u>

6.2. Chi phí hoạt động kinh doanh

	VND	
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
Chi phí nhân viên	153.331.000	338.344.000
Chi phí môi giới chứng khoán	131.811.636	119.098.110
Chi phí lưu ký chứng khoán	17.035.322	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.347.624	5.928.698
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	12.665.586	121.352.440
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí khác	31.379.374	65.791.894
Tổng cộng	<u>518.570.542</u>	<u>650.515.142</u>

6.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
Chi phí nhân viên quản lý	828.870.260	424.515.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.808.900	24.298.790
Chi phí khấu hao	4.939.000	-
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.733.806	137.918.204
Chi phí bằng tiền khác	377.275.870	519.785.005
Tổng cộng	<u>1.396.627.836</u>	<u>1.109.516.999</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀNG GIA

Địa chỉ: Số 15 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

6.4. Thu nhập khác

	VND	
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	206.469.696
Thu từ thanh lý tài sản	24.370.909	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	29.090.910	-
Tổng cộng	53.461.819	206.469.696

6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND	
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	(257.975.166)	(1.439.922.581)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Trừ: Lỗ được chuyển từ các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	-	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh chính	22%	22%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Công ty chưa có bằng chứng chắc chắn về việc sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để bù đắp các khoản lỗ tính thuế phát sinh từ các năm trước đến năm tài chính này, do vậy, Công ty không tính và trình bày tài sản thuế hoãn lại và chi phí thuế hoãn lại trong năm hiện hành.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀNG GIA

Địa chỉ: Số 15 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty

<u>Tên các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Võ Duy Đạo	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trần Xuân Huy	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
Bà Tạ Thị Phương Trang	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
Ông Nguyễn Thanh Nguyễn Vũ	Giám đốc điều hành

- Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
Thu nhập của Chủ tịch Hội đồng quản trị về hoạt động tư vấn tài chính và công nghệ thông tin	399.885.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	20.001.000	130.404.000

8. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho quý 1 năm 2016 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016 được Giám đốc điều hành Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 19 tháng 04 năm 2016.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ TÔ UYÊN
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



NGUYỄN THANH NGUYỄN VŨ
Giám đốc điều hành